TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2019/DS - ST
Ngày: 15 -7 - 2019
V/v "tranh chấp di sản thừa kế là QSD đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thái Sơn
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Ngọc và bà Trần Thị Ngọc Yến
- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLST-TC ngày 20/8/2018 về việc tranh chấp "Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 983/2019/QĐ- ST ngày 28/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1945; Địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* bà Bùi Thị X, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt không có lý do.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thị xã B; Đại diện theo pháp luật: ông Phạm Quang L1, Chủ tịch UBND thị xã B. Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Trung L1, Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường thị xã B (Giấy ủy quyền số 444/GUQ-UBND ngày 21/5/2019 của Chủ tịch UBND thị xã B), ông L1 có đơn xin xử vắng mặt.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn Th, xã Th, huyện B,

tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- Ông Nguyễn Huỳnh Ph, sinh năm 1952; Địa chỉ: Đường Ph, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1954; Địa chỉ: Đường Bùi Chát, phường H, quận L, thành phố Đ, vắng mặt đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị P.

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

5. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên bị đơn:

- Chị Nguyễn Thị Xuân X, sinh năm 1986; Hiện đang du học tại Australia (Úc), vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1988; Hiện cư trú tại Pháp, vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh năm 1994; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

- Anh Nguyễn Tùng D, sinh năm 1997; Hiện đang du học tại: Hàn Quốc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phối khai:

Từ năm 1957, bố mẹ bà Phối là cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị T khai hoang thửa đất số: 235 tờ bản đồ số 10 nay là thửa số:188 tờ bản đồ số 15 tại Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình để làm nhà ở và sinh sống trên thửa đất đó cho đến khi qua đời. Cụ Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T sinh được 06 người con chung, khi lớn lên các con đều lập gia đình và ra ở riêng, còn người con út là Nguyễn Thanh X lập gia đình và sống trên cùng thửa đất của bố mẹ. Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn T lần lượt qua đời vào năm 1986 và năm 2005 không để lại di chúc. Năm 1997, ông Nguyễn Thanh X tự ý kê khai toàn bộ thửa đất của bố mẹ để lại thuộc quyền sử dụng của mình, không hỏi ý kiến các anh chị em trong gia đình và được UBND huyện Q (nay là UBND thị xã B) cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Văn X, năm 2004 do sai tên lót nên ông X được cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Thanh X. Năm 2006 ông Nguyễn Thanh X mất, sau đó bà Nguyễn Thị S (vợ ông X) đi làm thủ tục chuyển đổi và được cấp Giấy CNQSD đất số AH795935 ngày 14/5/2007 đối với thửa 235 tờ bản đồ số 10, diện tích 680m^2, (nay là thửa 188 tờ bản đồ số 15) được cấp đổi lại Giấy chứng nhận QSD đất số BE751254 ngày 05/10/2012 diện tích 764,1m^2 mang tên Nguyễn Thị S.

Tại biên bản thỏa thuận ngày 10/3/2010, các anh chị em của bà P cùng bà Nguyễn Thị S đã thỏa thuận chia thửa đất trên và giao một phần đất cho ông Nguyễn Quang H (Trưởng nam) để làm nhà thờ, còn lại giao cho bà S sử dụng. Theo thỏa thuận, anh em của bà Nguyễn Thị P đã làm móng xây dựng nhà thờ, tuy

nhiên sau đó bà Nguyễn Thị S thay đổi không đồng ý và tự ý phá bỏ móng do chị em bà làm. Vì vậy, bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 235 tờ bản đồ số 10 (Nay là thửa 188 tờ bản đồ số 15 diện tích 764,1m^2) và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất số AH795935 ngày 14/5/2007, nay được cấp lại CNQSD số BE751254 ngày 05/10/2012 mang tên Nguyễn Thị S.

Theo các chứng cứ bà P cung cấp, cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị T có các con chung là: bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1945; Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1950; Ông Nguyễn Huỳnh Ph, sinh năm 1952; Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1954; Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958; ông Nguyễn Thanh X, sinh năm 1960 (mất năm 2006).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên nguyên đơn:

Ông Nguyễn Quang H, ông Nguyễn Huỳnh Ph, bà Nguyễn Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị Đ đều có lời khai thống nhất với bà Nguyễn Thị P về nguồn gốc thửa đất yêu cầu chia di sản thừa kế và đồng ý với khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về yêu cầu chia di sản của bố mẹ để lại cho 6 anh chị em 6 phần tại thửa đất số: 188 tờ bản đồ số 15 diện tích 764,1m^2 và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị S. Đều đồng ý giao lại phần thừa kế được hưởng cho ông Nguyễn Quang H quản lý để làm nhà thờ.

Đối với ngôi nhà bà Nguyễn Thị S đang ở, bà P, ông H, ông Ph, bà H, bà Đ đều thừa nhận do vợ chồng bà S xây dựng nên đồng ý để lại cho mẹ con bà S ở và một phần đất gắn liền với nhà; không đồng ý trích một phần công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế cho bà S; về phân chia QSD đất đề nghị chia cho ông H và các đồng thừa kế phần đất còn lại không có công trình nhà ở về phía đông thửa đất cách mép móng nhà bà S 0,5m.

Tại đơn trình bày và tại biên bản làm việc ngày 09/5/2019 của Tòa án, bị đơn Nguyễn Thị S trình bày: bà và ông Nguyễn Thanh X (Liệt sỹ) chung sống với nhau có 04 người con chung:

- Chị Nguyễn Thị Xuân X, sinh năm 1986; Hiện đang cư trú tại Úc.
- Chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1988. Hiện đang cư trú tại Pháp.
- Chị Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh năm 1994; Hiện ở cùng bà.
- Anh Nguyễn Tùng D, sinh năm 1997; Hiện đang du học tại: Hàn Quốc.

Bà S không cung cấp địa chỉ cụ thể và giấy tờ nhân thân của các con bà. Bà S khai việc giải quyết tranh chấp đất đai sẽ giao lại cho các con giải quyết và không mong muốn Tòa án hòa giải, không có giấy ủy quyền nộp cho Tòa án.

Tòa án triệu tập bà S đến viết bản tự khai vào ngày 04/10/2018, tham gia các buổi hòa giải vào các ngày 12/3/2019 và 09/4/2019, mặc dù nhận được giấy triệu tập, thông báo của Tòa án nhưng bà S đều vắng mặt không có lý do.

Tại đơn trình bày gửi cho Tòa án theo đường bưu điện, bà Nguyễn Thị S thừa nhận bố mẹ chồng khai hoang thửa đất mà gia đình bà đang sử dụng. Năm 1997 theo chủ trương của Nhà nước, chồng bà là ông Nguyễn Thanh X kê khai và

được cấp giấy CNQSD đất, khi chồng mất thì được Nhà nước cấp chuyển đổi sang tên bà cho đến nay, gia đình bà sử dụng đất được nhà nước cấp hợp pháp. Việc bà S ký vào biên bản thỏa thuận là do trong lúc tinh thần không ổn định và có áp lực từ phía anh em nhà chồng. Bà S không đồng ý việc bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất của bà đang sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên bị đơn: Chị X, chị M, chị Nh, anh D đều vắng mặt và không có bản tự khai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND thị xã B có ý kiến tại văn bản số: 291/UBND ngày 05/4/2019: Về nguồn gốc đất thửa số 118 tờ bản đồ số 15 (trước đây là thửa số 253 tờ bản đồ số 10) do cụ ông Nguyễn Văn T và cụ bà Nguyễn Thị T sử dụng làm nhà trước năm 1975 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Đến ngày 05/10/1995 bản đồ địa chính được đo vẽ và được Sở địa chính tỉnh Quảng Bình phê duyệt theo hiện trạng sử dụng đất, hộ gia đình kê khai và được cấp Giấy chứng nhận lần đầu vào ngày 29/3/1997 mang tên ông Nguyễn Văn X. Vì lý do sai tên lót, nên ngày 02/8/2004 UBND huyện Q cấp lại giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nguyễn Thanh X. Sau khi ông Nguyễn Thanh X mất, vợ ông X là bà Nguyễn Thị S làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2007 UBND huyện Q cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị S. Đến năm 2012, khi đo đạc lại bản đồ đại chính, bà Nguyễn Thị S làm thủ tục cấp đổi, được UBND huyện cấp đổi thành số thửa 188 tờ bản đồ số 15 vào ngày 05/10/2012.

Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất ban đầu cho ông Nguyễn Thanh X vào năm 1997 hiện đã bị thất lạc, không còn lưu trữ nên không chứng minh được cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị T đã cho con trai là Nguyễn Thanh X đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất hay không, việc UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất từ ông Nguyễn Thanh X sang cho bà Nguyễn Thị S là đúng theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tổ chức buổi thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất số 188 tờ bản đồ số 15, có tổng diện tích 764.1m^2 (trong đó đất ở 300m^2 có trị giá: 165.000.000 đồng: Đất vườn 464.1m^2 có trị giá 16.243.500 đồng và các tài sản trên đất khác.

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tổ chức 02 buổi hòa giải cho các đương sự nhưng đều vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị S và các con bà S là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Các đương sự không ai có nguyện vọng tổ chức thêm buổi hòa giải.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế theo pháp luật, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà S và các giấy chứng nhận QSD đất đã cấp trước đây cho ông X và bà S.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế theo pháp luật; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án "tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất" theo khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

1.2 Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: Cụ Nguyễn Thị T mất vào năm 1986 và cụ Nguyễn Văn T mất vào năm 2005 không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị P khởi kiện vào ngày 23/7/2018, theo quy định thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Đối với bị đơn Nguyễn Thị S: Tòa án đã triệu tập đến viết bản tự khai, tham gia 02 buổi hòa giải, thông báo tham gia chứng kiến buổi thẩm định và định giá tài sản bị đơn đều vắng mặt. Tòa án đã có buổi làm việc với bà S tại nhà riêng, bà thừa nhận đã nhận được các thông báo của Tòa án nhưng do đưa con đi chữa bệnh nên không tham gia các lần Tòa án triệu tập. bà S không có văn bản trình bày lý do vắng mặt gửi cho Tòa án, không có giấy ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Tại phiên tòa lần thứ nhất, Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bà S vắng mặt không có lý do. Ngày 28/6/2019, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và Giấy triệu tập bà Nguyễn Thị S tại Trụ sở UBND phường Q, tại nhà bà Nguyễn Thị S và tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, đồng thời bà S cũng đã nhận giấy triệu tập đến phiên tòa do UBND phường Q giao theo đề nghị của Tòa án nhưng bà S vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

Đối với những người có quyền nghĩa vụ liên quan gồm:

- Chị Nguyễn Thị Xuân X, sinh năm 1986, hiện đang cư trú tại Úc.

- Chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1988, hiện đang cư trú tại Pháp (không có địa chỉ cụ thể, không có tên trong hộ khẩu của bà S, theo trình bày của phía nguyên đơn thì chị M đã được cho làm con nuôi tại Pháp).

- Chị Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh năm 1994, hiện đang sống với bà S.

- Anh Nguyễn Tùng D, sinh năm 1997, hiện đang du học tại: Hàn Quốc.

Là các con chung của bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Thanh X (ông X đã mất).

Theo nguyên đơn cung cấp địa chỉ, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thực hiện việc ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Việt Nam tại Úc và Hàn Quốc để tống đạt các giấy tờ đối với chị Nguyễn Thị Xuân X, anh Nguyễn Tùng D theo quy định nhưng không có kết quả.

Tòa án đã thực hiện việc thông báo cho chị X và anh D qua hệ phát thanh của Ban đối ngoại Đài tiếng nói Việt Nam kênh thông tin dành cho người Việt Nam ở nước ngoài (kênh VOV5) các nội dung liên quan đến việc giải quyết vụ án theo quy định theo quy định tại Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị Nguyễn Thị Thanh M đang sinh sống tại Pháp, bà Nguyễn Thị S không cung cấp địa chỉ cho Tòa án, theo trình bày của nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp thì chị Mai được nhận làm con nuôi và sinh sống tại Pháp từ nhỏ, đến nay phía nguyên đơn không biết địa chỉ.

Hội đồng xét xử nhận thấy đây là vụ án tranh chấp thừa kế mà các con của bà Nguyễn Thị S với ông Nguyễn Thanh X là hàng thừa kế thế vị, sau này bà S và các con tự thỏa thuận hoặc khởi kiện theo vụ kiện khác về phần thừa kế của ông X.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 288 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Thị S và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế:

2.1 Về nguồn gốc thửa đất số 235 tờ bản đồ số 10 nay là thửa 188 tờ bản đồ số 15, theo các chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử xác định như sau:

Theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 11/3/2019 của UBND phường Q và theo Văn bản số 291/UBND ngày 05/4/2019 của UBND thị xã B: Thì nguồn gốc thửa đất trên là do cụ ông Nguyễn Văn T và cụ bà Nguyễn Thị T làm nhà ở trước năm 1975 chưa được cấp giấy CNQSD đất, đến năm 1995 bản đồ địa chính được phê duyệt theo hiện trạng sử dụng đất, hộ gia đình ông X kê khai để cấp giấy chứng nhận lần đầu mang tên ông Nguyễn Thanh X sau đó cấp đổi sang tên cho bà Nguyễn Thị S. Các đương sự đều thừa nhận như trên.

Như vậy nguồn gốc thửa đất trên là của cụ ông Nguyễn Văn T và cụ bà Nguyễn Thị T để lại. Các đương sự đều thừa nhận nên sự việc này không cần phải

chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất là có cơ sở.

2.2 Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị T:

Theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự 2015, thì di sản cụ T, cụ T để lại được xác định là thừa kế theo pháp luật thuộc trường hợp không có di chúc. Theo Điều 651, 652 Bộ luật dân sự 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật và thừa kế thế vị gồm:

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1945;
- Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1950;
- Ông Nguyễn Huỳnh Ph, sinh năm 1952;
- Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1954;
- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958,
- Ông Nguyễn Thanh X, mất năm 2006, có thừa kế thế vị gồm: Vợ là Nguyễn Thị S và các con: chị Nguyễn Thị Xuân X, sinh năm 1986; chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1988 (đã cho làm con nuôi ở Pháp); chị Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh năm 1994; anh Nguyễn Tùng D, sinh năm 1997;

2.3 Phân chia di sản thừa kế:

Việc phân chia di sản theo pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự: Kết quả thẩm định, định giá ngày 24/5/2019 của Tòa án cho thấy diện tích thửa đất phù hợp với kết quả đo đạc địa chính và giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà Nguyễn Thị S vào năm 2012, theo đó thửa số: 235 tờ bản đồ số 10 nay là thửa 188 tờ bản đồ số 15 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích: 764.1m^2, trong đó đất ở 300m^2 có trị giá: 165.000.000 đồng; Đất vườn: 464.1m^2 có trị giá 16.243.500 đồng. Tổng trị giá thửa đất: 181.243.500 đồng. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T, cụ T có 06 người con được hưởng giá trị mỗi kỷ phần là: 30.207.250 đồng (lấy tròn số 30.207.200 đồng) tương ứng với giá trị 127.35 m^2 đất (trong đó đất ở 50m^2, đất vườn: 77.35m^2).

Theo lời trình bày của bà P, ông Ph, bà H, bà Đ thì phần thừa kế mình được hưởng giao cho ông Nguyễn Quang H đứng tên quản lý, sử dụng để làm nhà thờ họ. Đây là quyền tự định đoạt tự nguyện của các đương sự, không vi phạm quy định của pháp luật, cần chấp nhận, cụ thể:

- Phần ông Nguyễn Quang H được hưởng 5/6 phần thừa kế có tổng trị giá: 151.036.200 đồng, tương ứng với giá trị 636,75m^2 đất (trong đó đất ở: 250m^2, đất vườn: 386,75m^2).
- Bà Nguyễn Thị S và các con bà S (thừa kế thế vị ông Nguyễn Thanh X, đã mất) được hưởng: 1/6 phần thừa kế với trị giá: 30.207.200 đồng, tương ứng với giá trị 127.35 m^2 đất (trong đó đất ở 50m^2, đất vườn: 77.35m^2)

Tuy nhiên để phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, không gây ảnh hưởng đến công trình nhà ở và cuộc sống của bà S và con bà S đã sinh sống trên thửa đất từ trước đến nay, vừa bảo đảo lợi ích của các bên đương sự (phù hợp với biên bản

thỏa thuận của các bên đương sự được lập ngày 10/3/2010), Hội đồng xét xử nhận thấy không nhất thiết chia hiện vật đủ diện tích đất theo phần được hưởng thừa kế cho các đồng thừa kế như trên, mà tính giá trị để bù trừ chênh lệch, cụ thể phân chia quyền sử dụng đất như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Quang H được hưởng phần thừa kế của ông và các đồng thừa kế về phần đất không có công trình nhà ở cách mép móng nhà của bà S 1m về phía đông, với diện tích: 404,8 m^2 đất (trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 204,8m^2), có trị giá: 110.000.000 + 7.168.000 đ = 117.168.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị S và các con bà Sự được hưởng phần thừa kế của ông Nguyễn Thanh X tương ứng diện tích 127.35 m^2 đất, tuy nhiên vì bà S đã xây dựng các công trình nhà ở và nhà bếp của bà S trên phần diện tích diện tích: 359,3 m^2 đất không thể chia được, nên giao cho bà S và các con bà S được quyền sử dụng 359,3 m^2 đất (trong đó đất ở 100m^2, đất vườn 259,3m^2) có trị giá: 55.000.000 + 9.075.500 đ = 64.075.500 đồng; bà Nguyễn Thị S và các con được chia diện tích đất lớn hơn tính theo giá trị là: 33.868.300 đồng, bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm giao lại cho các đồng thừa kế do ông Nguyễn Quang H đại diện số tiền chênh lệch 33.868.300 đồng, còn lại bà Sự và các con bà S được hưởng phần thừa kế của ông X với giá trị là: 30.207.200 đồng.

Về vị trí ranh giới đất cụ thể:

Phần đất giao cho ông H quản lý, sử dụng có vị trí: phía đông giáp đường đi kích thước (từ điểm 8-9: 1.13m và từ điểm 9-10: 2,25m), phía tây giáp đất nhà bà S kích thước 27,77m, phía nam giáp thửa đất 229 kích thước (từ điểm 10-11: 0,68m, từ điểm 11-12: 15,28m, từ điểm 12-13: 6,19m, từ điểm 13-3: 11,86m), phía bắc giáp đường giao thông từ điểm 2-8 kích thước 27,63m (có sơ đồ kèm theo).

Phần đất giao bà S quản lý, sử dụng có vị trí: phía đông giáp đất ông H kích thước 27,77m, phía tây giáp đường giao thông kích thước (từ điểm 4-5: 8,67m, từ điểm 5-6: 13,16m, từ điểm 6-7: 13,27m, từ điểm 7-1: 1,45m), phía nam giáp thửa đất số 229 kích thước từ điểm 3-4: 7,38m, phía bắc giáp đường giao thông từ điểm 1-2 kích thước từ điểm 1-2: 13,67m (có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục, đăng ký, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Do mái che lợp tôn, sân xi măng và nhà bếp làm tạm của bà S làm lấn sang phần đất giao cho ông H quản lý, sử dụng nên bà S phải có trách nhiệm tháo dỡ để giao đủ diện tích đất cho ông H.

Tại phiên tòa hôm nay bà P, ông H và bà Đ đồng ý trả cho bà S giá trị hàng rào bà S xây dựng theo giá hội đồng định giá (814.000 đ/md) tương ứng với tổng số mét dài xây dựng trên phần đất ông H được hưởng về phía bắc giáp đường giao thông, cụ thể: 27,63 m x 814.000 đ/m = 22.490.800 đồng.

[3] Về nội dung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE751254 ngày 05/10/2012 của UBND huyện Quảng Trạch (nay là thị xã Ba Đồn) cấp cho bà Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguồn gốc thửa đất số: 235 tờ bản đồ số 10 nay là thửa 188 tờ bản đồ số 15 tại tổ dân phố T, phường Q là của cụ Nguyễn Văn T, cụ Nguyễn Thị T để lại; Năm 1986, cụ T mất, năm 2005 cụ T mất. Năm 1997, UBND huyện Q (nay là thị xã B) khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất trên cho ông Nguyễn Thanh X. UBND thị xã B có ý kiến về hồ sơ thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất từ ông Nguyễn Thanh X sang cho bà Nguyễn Thị S là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại thời điểm này cụ Nguyễn Thị T đã mất nhưng UBND huyện Q đã thiếu kiểm tra xác minh quyền thừa kế thửa đất của các con cụ T, hồ sơ lưu trữ cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu của ông Nguyễn Thanh X hiện tại bị thất lạc không còn nữa nên không chứng minh được cụ ông Nguyễn Văn T và cụ bà Nguyễn Thị T đã cho con trai là ông Nguyễn Thanh X đứng tên nên đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Thanh X khi chưa có sự đồng ý của các đồng thừa kế, đã làm ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của họ, là vi phạm Điều 36 Luật đất đai 1993, Điều 46, 49 Luật Đất đai năm 2003; thửa đất này là của cụ T và cụ T nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu, năm 1997 mới cấp lần đầu cho ông Nguyễn Văn X, đến năm 2004 cấp đổi lại là hộ ông Nguyễn Thanh X (do sai tên lót), năm 2007 đăng ký biến động cấp đổi lại cho bà Nguyễn Thị S (lý do ông Nguyễn Thanh X chết), năm 2012 cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị S theo dự án đo đạc hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính phường Q, như vậy việc UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X, bà S là không đúng pháp luật. Vì vậy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về hủy giấy chứng nhận QSD đất số AH795935, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H:000413 do UBND huyện Q cấp ngày 14/5/2007 mang tên Nguyễn Thị S, nay được cấp lại giấy chứng nhận QSD số phát hành BE751254, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01429 do UBND huyện Q cấp ngày 05/10/2012 mang tên Nguyễn Thị S là có cơ sở, cần được chấp nhận. Tuy nhiên nhằm để giải quyết triệt để vụ án cần phải xem xét hủy giấy chứng nhận QSD đất mà UBND huyện Q đã cấp trước đây tại thửa đất số 253, tờ bản đồ số 10 tại xã Q mang tên ông Nguyễn Thanh X, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 00336 QSDĐ/1860/QĐ-UB ngày 02/8/2004.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; Định giá tài sản; Chi phí ủy thác tư pháp:

Bà Nguyễn Thị P đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá và ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật (nộp tại Tòa án 9.000.000 đồng): Tòa án đã chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền: 2.700.000 đồng và chi phí ủy thác tư pháp cho đương sự ở nước ngoài số tiền: 2.944.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị P đề nghị xin chịu toàn bộ số tiền: 5.644.000 đồng nói trên, không yêu cầu bà S phải chịu.

Bà Nguyễn Thị P đã được nhận lại tại Tòa án số tiền: 3.356.000 đồng mà bà đã nộp tạm ứng chi phí.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Ông Nguyễn Quang H và bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng.

Tuy nhiên ông Nguyễn Quang H là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí nên cần chấp nhận miễn án phí cho ông Nguyễn Quang H; bà Nguyễn Thị S là vợ Liệt sỹ nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Điều 36 Luật Đất đai năm 1993 và Điều 46, 49 Luật Đất đai năm 2003, các Điều 95, 98, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị T để lại là thửa đất số: 235 tờ bản đồ số 10 nay là thửa 188 tờ bản đồ số 15 có địa chỉ tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có diện tích: 764.1m^2, trong đó đất ở 300m^2; đất vườn: 464.1m^2 (Giấy chứng nhận QSD đất số phát hành BE 751254, số vào sổ cấp GCN: CH 01429 do UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp ngày 05/10/2012 mang tên bà Nguyễn Thị S có giá trị: 181.243.500 đồng chia giá trị cho 6 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng: 30.207.200 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Huỳnh Ph, bà Nguyễn Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị Đ nhường phần thừa kế của mình cho ông Nguyễn Quang H quản lý, sử dụng;

2. Phân chia thừa kế theo hiện vật như sau:

2.1 Chia cho ông Nguyễn Quang H được hưởng thừa kế phần của mình và của các đồng thừa kế (gồm: ông Nguyễn Huỳnh Ph, bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị Hồng H và bà Nguyễn Thị Đ) về phần đất không có công trình nhà ở, với diện

tích: 404,8m^2 đất (trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 204,8m^2), có trị giá: 117.168.000 đồng. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Phía đông giáp đường kích thước (từ điểm 8-9: 1,13m và từ điểm 9-10: 2,25m), phía tây giáp đất nhà bà S từ điểm 2-3 kích thước 27,77m, phía nam giáp thửa đất 229 kích thước (từ điểm 10-11: 0,68m, từ điểm 11-12: 15,28m, từ điểm 12-13: 6,19m, từ điểm 13-3: 11,86m), phía bắc giáo đường giao thông từ điểm 2 -8 kích thước 27,63m. (Có sơ đồ kèm theo).

2.2 Tạm giao cho bà Nguyễn Thị S được nhận thừa kế phần của ông Nguyễn Thanh X và phần đất có ngôi nhà ở, với diện tích: 359,3m^2 đất (trong đó đất ở 100m^2, đất vườn 259,3m^2) có tổng trị giá: 64.075.500 đồng, nhưng bà S có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về quyền sử dụng đất do nhận được phần giá trị di sản thừa kế nhiều hơn phần được hưởng cho các đồng thừa kế do ông Nguyễn Quang H đại diện số tiền: 33.868.300 đồng. Còn lại bà S và các con bà S được hưởng giá trị phần thừa kế của ông Nguyễn Thanh X là 30.207.200 đồng.

Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Phía đông giáp đất ông H kích thước 27,77m, phía tây giáp đường giao thông kích thước (từ điểm 4-5: 8,67m, từ điểm 5-6: 13,16m, từ điểm 6-7: 13,27m, từ điểm 7-1: 1,45m), phía nam giáp thửa đất số 229 kích thước từ điểm 3-4: 7,38m, phía bắc giáp đường giao thông kích thức từ điểm 1-2: 13,67m. (Có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự có trách nhiệm trực tiếp liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mình được chia hưởng thừa kế.

2.3 Bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm tháo dỡ mái che lợp tôn, sân xi măng và phần nhà bếp xây tạm để giao đủ diện tích đất cho ông Nguyễn Quang H.

2.4 Ông Nguyễn Quang H đại diện các đồng thừa kế (ông Ph, bà P, bà H, bà Đ) được quyền sở hữu 27,63 mét hàng rào xây, nhưng ông H có trách nhiệm trả cho bà S giá trị hàng rào xây là: 22.490.800 đồng (trừ trong số tiền bà S phải bù chênh lệch cho ông H).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P: Hủy các giấy chứng nhận QSD đất 00336 QSDĐ/1860/QĐ-UB ngày 02/8/2004 do UBND huyện Q cấp mang tên Nguyễn Thanh X, giấy chứng nhận QSD đất số AH795935, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H:000413 do UBND huyện Q cấp ngày 14/5/2007 mang tên Nguyễn Thị S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: BE751254, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01429 do UBND huyện Q (nay là thị xã B) cấp ngày 05/10/2012 mang tên bà Nguyễn Thị S đối với thửa: 188 tờ bản đồ số 15 tại tổ dân phố T, phường Q.

4.Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; Chi phí ủy thác tư pháp: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị P tự chịu toàn bộ số tiền:

5.644.000 đồng; Bà Nguyễn Thị P đã được nhận lại số tiền: 3.356.000 đồng còn thừa tại Tòa án.

5. Về án phí: - Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 300.000đ đã nộp tại biên lai số: 0004537 ngày 15/8/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Quang H.
- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày đối với đương sự ở trong nước (01 tháng đối với đương sự ở nước ngoài) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ; VP Tòa DS;
- Lưu VP Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thái Sơn